

Bản án số: **90/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 18-12-2025
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

2. Bà Trần Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Điền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7
- An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên
tòa:** Ông Danh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An
Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2025/TLST-HNGĐ ngày 12
tháng 11 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 155/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Y, K - S**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Hẻm 138/2/18, lộ Cường Quốc, khóm 019, phường Trang Kính,
khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên, Đài Loan

2. Bà **Đặng Thị Tú N**, sinh năm 2006

Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, tỉnh An Giang

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Y, K - S và biên bản lấy lời
khai bà Đặng Thị Tú N trình bày ý kiến thống nhất nhau các nội dung sau:*

Vợ chồng chung sống với nhau năm 2025 có đăng ký kết hôn và được cấp
giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài ngày thì

phát sinh mâu thuẫn, lý do vợ chồng bất đồng ngôn ngữ, quan điểm sống nên không thể hoà hợp nhau, vì vậy mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể khắc phục được nên đã thật sự ly thân nhau từ tháng 3 năm 2025 đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng không còn liên lạc qua lại với nhau.

Về con: Vợ chồng chưa có con.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay ông Y, K - Sheng yêu cầu Toà án giải quyết và ý kiến của bà Đặng Thị Tú N:

- Về hôn nhân: Ông Y, K - Sheng xin ly hôn với bà Đặng Thị Tú N và bà Đặng Thị Tú N cũng đồng ý, nhưng do quá trình giải quyết vụ án ông Y, K - Sheng không đến Toà án nên không thể ghi nhận.

- Về con: Vợ chồng chưa có chung con nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại phiên tòa:***

- Các đương sự vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Cho ông Y, K - Sheng ly hôn bà Đặng Thị Tú N; về con chung, về tài sản chung và về nợ chung, không có, không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhận được đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt suốt quá trình tố tụng của nguyên đơn ông Y, K - S. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt hợp lệ cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Y, K - Sheng xin ly hôn bà Đặng Thị Tú N và bị đơn cũng đồng ý, không có yêu cầu phản tố. Do đó, quan hệ pháp luật trong trường hợp này được xác định là *ly hôn*. Đồng thời, bị đơn có nơi cư trú tại ấp K, xã Đ, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm b khoản 1 Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn bà Đặng Thị Tú N trình bày thống với nhau vợ chồng có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, về con chung, về tài sản chung, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Y, K - S và bà Đặng Thị Tú N tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là xã A, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông Y, K - Sheng với bà Đặng Thị Tú N là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Giữa ông Y, K - Sheng với bà Đặng Thị Tú N đã phát sinh mâu thuẫn nhiều lần, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống từ việc bất đồng ngôn ngữ, cách sinh hoạt nên không thể hoà hợp nhau và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau. Tuy Yang, K - Sheng yêu cầu được ly hôn với bà N và bà N

cũng đã đồng ý ly hôn với ông Y, K - Sheng, tức là hai bên đã thống nhất thuận tình ly hôn với nhau, nhưng HĐXX không thể ghi nhận sự thỏa thuận này của hai người. Vì quá trình giải quyết vụ án ông Y, K - Sheng không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án và cho đến tại phiên tòa hôm nay thì cả 02 bên đều vắng mặt. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Y, K - Sheng đối với bà N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về quan hệ nuôi con chung; quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Ông Y, K - S và bà Đặng Thị Tú N thống nhất xác định, vợ chồng chưa có con chung, không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác và cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Y, K - S có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông Y, K - Sheng phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 241, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm b khoản 1 Điều 470, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014,

Áp dụng Điều 56, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Y, K - S ly hôn bà Đặng Thị Tú N.

2 - Về quan hệ nuôi con chung, quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về án phí: Ông Y, K - Sheng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã

nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008113 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang; ông Y, K - S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Ông Y, K - S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; bà Đặng Thị Tú N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS KV7, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Phòng THADS KV7;
- UBND xã An Biên;
- UBND xã Đông Thái;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh